

HUYỀN VI

MUỐN LUẬN ĐOÁN ĐÚNG

SỐ TỬ-VI

IN LẦN THỨ NHẤT

- Tài liệu đúng đắn, trình bày thứ tự, rõ ràng
- Lập thành lá số trong vòng 20 phút
- Chỉ dẫn tỉ mỉ về cách luận đoán số mệnh

(Dưới đây là phần trích xem demo nội dung)

LỜI NÓI ĐẦU

Ban đêm nhìn lên bầu trời bao la quang đãng, ta thấy muôn vì sao lấp lánh, mỗi vì sao là cả một thế giới mênh mông như thái dương hệ chúng ta. Ban ngày quan sát cảnh vật xung quanh, từ ngọn cỏ bông hoa đến con ong cái kiến, ta thấy biết bao sự khôn ngoan, kì diệu được phô bày trước mắt chúng ta.

Vậy thì bàn tay siêu phàm nào đã khéo léo tạo dựng và tô điểm nên như thế ?

Chúng ta ai cũng phải tin rằng vũ trụ và muôn vật không thể tự nhiên có, mà phải là công trình của một đấng thiêng liêng, cao cả. Đấng thiêng liêng ấy, ta gọi là tạo hóa hay thượng đế đã tạo dựng nên muôn loài và lặng lẽ điều khiển bằng những luật mầu nhiệm mà trí óc con người không sao suy lường nổi.

Một trong những luật màu nhiệm ấy là luật nhân quả. Theo luật này ở trên đời sự kiện nào cũng có nguyên nhân và không có một cái gì có thể ngẫu nhiên sinh ra được. Nguyên nhân tốt thì kết quả tốt, nguyên nhân xấu thì quả xấu. Thí dụ như ở trong vườn, nếu ta trồng lỗ cây giống xấu thì sau này ta chỉ ăn được những quả chua chát chẳng ra gì. Trái lại nếu ta chiuú khó chọn lựa giống tốt mà trồng thì sẽ được hưởng những quả thơm ngon. Trong đời người cũng vậy, mọi việc không ngẫu nhiên xảy ra, mà do nguyên nhân gần gặn hay sâu xa. Những nguyên nhân gần gặn do chính ta tạo nên, còn những nguyên nhân sâu xa là do ông bà , cha mẹ ta tạo nên hay là (nếu tin ở thuyết luân hồi) do chính ta tạo nên từ kiếp trước. Theo luật nhân quả của đạo phật, nếu ta biết tu nhân tích đức, làm điều lành, xa điều dữ, thì không những kiếp này ta gặp nhiều may mắn, mà kiếp sau sẽ được hưởng phúc dồi dào...Trái lại, người không ưa làm điều thiện mà chỉ ham làm điều ác, không những ngay kiếp này sẽ phải gánh chịu những quả báo mà đến kiếp sau sẽ thấy ngay sự báo ứng không hay. Vậy thì giàu sang hay nghèo hèn, sung sướng hay khổ cực về kiếp này là cái nhân mà ông bà cha mẹ ta đã truyền lại cho ta, hoặc chính ta gieo từ kiếp trước. Từ khi ta chào đời, những kết quả báo ứng đã ghi sẵn trong số mệnh ta rồi.

Nói tóm lại, nếu ta tin có đấng thượng đế chí công, chí minh thống ngự trên muôn vật thì phải tin có luật nhân quả và có số mệnh. ông cha ta thường nói “sinh tử hữu mệnh, phú quý do thiên” là đã xác nhận như vậy.

Lẽ huyền bí ấy được một nhà bác học Trung Hoa về đời Tống là TRẦN ĐOÀN tức HI DI LÃO TỔ nghiên cứu, rồi nhân đó phát minh môn Tử vi đẩu số có thể tính được số mệnh con người, tiên đoán được là thọ hay yếu, sang giàu hay nghèo hèn, hạnh phúc hay khổ cực.

Như cái mầm của hột cây mang theo cái tính chất tốt hay xấu của cây mẹ, số mệnh của ta mang theo dấu vết những nghiệp lành hay nghiệp dữ của ông bà cha mẹ ta hoặc của chính ta từ kiếp trước.

Tuy nhiên cái mầm cây nếu mang tính chất xấu, mà được trồng vào một nơi đất tốt và được chăm sóc thì sau này những trái cũng đỡ xấu. Con người cũng vậy, nếu mang số mệnh hẩm hiu mà biết tu tâm dưỡng tánh thì cũng đỡ phần khổ cực...Theo lẽ ấy, nhiều người có số mệnh xấu chỉ còn có cách tu hành mới được yên thân, hưởng phúc và thêm tuổi thọ.câu nói của các tiên nho “đức năng thắng số” chứng tỏ rằng số mệnh không phải là bất di bất dịch, và người ta có thể bằng cách tu thân, cải hóa số mệnh cho đỡ xấu. Ngược lại những người có số tốt, ngồi trên đồng tiền bạc, cậy quyền thế, hà hiếp kẻ nghèo hèn sẽ thấy quả báo nhỡn tiền ngay trong đời mình, đời con cháu mình, hoặc quả báo vào kiếp sau của mình.

Những lời bàn luận trên đây không ra ngoài luật nhân quả là nguyên lý của số mệnh.

Chúng tôi, kẻ soạn sách này, đã nghiên cứu số Tử vi từ mấy chục năm nay và chiêm nghiệm rằng Tử vi đẩu số là một khoa học rất linh diệu chứ không phải là chuyện hoang đường. Xét nghiệm riêng về bản thân chúng

tôi thấy mọi biến chuyển hay hoặc dở, xảy ra từ khi niên thiếu đến lúc tuổi già, nhất nhất đều có ghi trong lá số Tử vi.

Tử vi đẩu số là một khoa học huyền bí đáng được ca tụng thay! Mặc dầu sự hiểu biết còn nông cạn, chúng tôi cũng mạo muội gom vào quyển sách nhỏ này tất cả những điều học hỏi được cùng những kinh nghiệm riêng, để góp một phần vào việc phổ biến khoa Tử vi huyền diệu.

Sách gồm có bốn chương:

- I. – Lập thành lá số
- II. – Những điều cần biết để luận đoán số Tử vi
- III. – Luận đoán một lá số Tử vi.
- IV. – Luận đoán vận hạn.

Chúng tôi đem hết cố gắng để các tài liệu được chính xác, đầy đủ và sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Ở cuối sách chúng tôi lại có lập sẵn những bản tiện cho việc an các sao được mau chóng.

Dù sao cuốn sách này chắc hẳn còn nhiều khuyết điểm mà chúng tôi mong các bậc cao minh vui lòng chỉ giáo để chúng tôi có thể sửa chữa vào kỳ tái bản. Được vậy chúng tôi xin chân thành cảm tạ.

Đà Lạt, ngày 6-5-1972.

Sọan giả

CHƯƠNG I

LẬP THÀNH LÁ SỐ

NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

Muốn lập một lá số Tử vi cần phải biết đủ năm, tháng, ngày, giờ sinh theo âm lịch và phải biết là nam hay nữ. Nếu thiếu chi tiết nào cũng không thể lập được.

Trong âm lịch, tên năm được chấp bởi hai chữ, một chữ thuộc thập Thiên can và một chữ thuộc thập nhị Địa chi.

Thập thiên can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập nhị địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

Theo âm lịch, một hội là khoảng thời gian 60 năm gồm có lục giác như sau:

Giáp Tý	Giáp Tuất	Giáp Thân
Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý
Kỷ Ty	Kỷ Mão	Kỷ Sửu
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần
Tân Mùi	Tân Ty	Tân Mão
Nhâm Thìn	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Ty
Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
Ất Mùi	Ất Ty	Ất Mão
Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Ty
Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi

Sau năm quý Hợi đến năm giáp Tý khởi đầu một hội khác.

Trong trường hợp chỉ biết ngày tháng năm dương lịch mà không nhớ ngày tháng năm âm lịch để lập lá số, ta có thể tra cứu những bảng âm dương đối chiếu, tra những bảng lịch trong hai cuốn lịch sách tam tông miếu năm đinh mùi(1967) và năm mậu thân(1968).

Lập một lá số cần phải biết đúng giờ sinh theo hàng chi.

Theo giờ cũ ở Việt Nam thì từ 23 giờ ngày hôm trước đến một giờ ngày hôm sau là giờ Tý, nhưng theo giờ mới(được tăng thêm một giờ)thì từ 24 giờ hay 0 giờ đến 2 giờ là giờ Tý.

Để biết sinh giờ nào coi bảng sau đây:

Tý	:	từ	24	giờ	đến	2	giờ
Sửu	:	từ	2	giờ	đến	4	giờ
Dần	:	từ	4	giờ	đến	6	giờ
Mão	:	từ	6	giờ	đến	8	giờ
Thìn	:	từ	8	giờ	đến	10	giờ
Tỵ	:	từ	10	giờ	đến	12	giờ
Ngọ	:	từ	12	giờ	đến	14	giờ
Mùi	:	từ	14	giờ	đến	16	giờ
Thân	:	từ	16	giờ	đến	18	giờ
Dậu	:	từ	18	giờ	đến	20	giờ
Tuất	:	từ	20	giờ	đến	22	giờ

Hợi : từ 22 giờ đến 24 giờ

Chú ý: sinh vào giờ tý là sinh vào ngày hôm sau.

Sinh tháng nhuận : nếu sinh vào tháng nhuận thì cách tính như sau:

- từ ngày 1 đến ngày 15 thì tính là tháng chính
- từ ngày 16 đến ngày 30 thì tính là tháng sau.

Thí dụ: sinh ngày 3 tháng 5 nhuận thì tính là ngày 3 tháng 5.

Sinh ngày 18 tháng 5 nhuận thì tính là ngày 18 tháng 6 .

II.- SỬA SOẠN LÁ SỐ:

Lấy một tờ giấy vuông hay hình chữ nhật cũng nhật, kẻ 12 ô như sau đây:

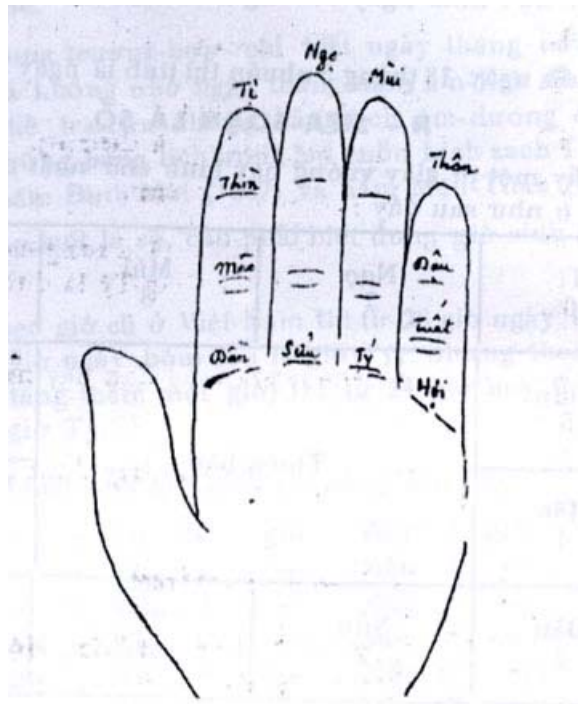
Tị 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5	Thiên bàn		Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tý 1	Hợi 12

Khoảng giữa rộng bằng 4 cung gọi là thiên bàn dùng để biên năm tháng ngày giờ sinh, Mệnh, cục ...

Xung quanh thiên bàn, cung là một cung Tý, cung 2(tính thuận theo chiều kim đồng hồ) là cung Sửu, rồi lần lượt đến các cung Dần, Mão, Thìn, Tị , Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tên mỗi cung ở trên đây không bao giờ thay đổi.

Người mới tập lấy số cần phải ghi tên mỗi cung vào một góc cho nhớ, nhưng khi đã thuộc rồi thì thôi.

Khi bấm số Tử vi, thầy số, thầy bói thường dùng bàn tay trái có những ngón và đầu ngón chỉ 12 cung. Coi hình vẽ sau đây :



Những cung trên lá số chia làm 3 nhóm :

Tứ sinh : Dần, Thân, Tị, Hợi

Tứ mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Tứ tuyệt : Tý, Ngọ, Mão, Dậu

III. PHÂN ĐỊNH ÂM DƯƠNG:

Nam có dương nam, âm nam ; nữ có dương nữ, âm nữ tùy theo hàng Can, hàng Chi của tuổi(tức năm sinh).

- Theo hàng Can thì :

Giáp, Bính, Dậu , Canh, Nhâm là dương.

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là âm.

- Theo hàng chi thì :

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương

Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Thí dụ : con trai tuổi Bính Dần là dương nam, tuổi Kỷ Dậu là âm nam; con gái tuổi Giáp Tý là dương nữ, tuổi Đinh Hợi là âm nữ.

Phân định âm dương theo hàng Can hay hàng Chi đều được cả.

Biên vào Thiên Bàn : dương nam hay dương nữ, âm nam hay âm nữ.

V. TÌM BẢN MỆNH :

Muốn biết bản mệnh thuộc hành gì(Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) coi bảng sau đây :

Kim Mệnh	Hỏa Mệnh	Mộc Mệnh	Thổ Mệnh	Thủy Mệnh
Giáp Tý	Bính Dần	Mậu Thìn	Canh Ngọ	Bính Tý
Ất Sửu	Đinh Mão	Kỷ Tỵ	Tân Mùi	Đinh Sửu
Nhâm Thân	Giáp Tuất	Nhâm Ngọ	Mậu Dần	Giáp Thân
Quý Dậu	Ất Hợi	Quý Mùi	Kỷ Mão	Ất Dậu
Canh Thìn	Mậu Tý	Canh Dần	Bính Tuất	Nhâm Thìn
Tân Tỵ	Kỷ Sửu	Tân Mão	Đinh Hợi	Quý Tỵ

Giáp Ngọ	Bính Thân	Mậu Tuất	Canh Tý	Bính Ngọ
Ất Mùi	Đinh Dậu	Kỷ Hợi	Tân Sửu	Đinh Mùi
Nhâm Dần	Giáp Thìn	Nhâm Tý	Mậu Thân	Giáp Dần
Quý Mão	Ất Tỵ	Quý Sửu	Kỷ Dậu	Ất Mão
Canh Tuất	Mậu Ngọ	Canh Thân	Bính Thìn	Nhâm Tuất
Tân Hợi	Kỷ Mùi	Tân Dậu	Đinh Tỵ	Quý Hợi

VI. AN MỆNH :

Từ cung Dần kể là tháng giêng, đếm thuận mỗi tháng một cung, đến tháng sinh, rồi từ cung này kể là giờ Tý, tính nghịch mỗi giờ một cung, đến giờ sinh thì an mệnh.

An Mệnh xong, lần lượt theo chiều thuận an các cung : Phụ Mẫu, Phúc Tức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ách, Tài Bạch, Tử Đức, Thê Thiếp(Hay Phu Quân) Và Huynh Đệ.

Bản đồ chỉ cách

An Mệnh, Thân và các cung khác

Tử tức	Thê thiếp	Huynh đệ	Mệnh
Tài bạch	Sinh tháng 2 giờ mùi		Phụ mẫu
Tật ách			Phúc đức (Thân)
Thiên di	Nô bộc	Quan lộc	Điền trạch

Mệnh	:	Bản mệnh
Phụ Mẫu	:	Cha mẹ
Phúc Tức	:	Ảnh hưởng của phúc đức tổ tiên, của mồ mả ông cha
Điền Trạch	:	Ruộng nương, cửa nhà
Quan Lộc	:	Công danh
Nô Bộc	:	Tôi tớ, bạn bè, vợ lẽ
Thiên Di	:	Ra ngoài
Tật Ách	:	Đau yếu, vận hạn
Tài Bạch	:	Tiền của, sinh kế
Tử Đức	:	Con cái
Thê Thiếp	:	Vợ
Phu Quân	:	Chồng
Huynh Đệ	:	Anh em ruột

VI-AN THÂN

Từ cung dần kể là tháng giêng điểm thuận mỗi tháng một cung đến tháng sinh, rồi từ cung này kể là giờ tý tính thuận mỗi giờ một cung đến giờ sinh thì an thân (xem bản đồ)

Mệnh và thân khác nhau thân có thể ví như mệnh thứ hai từ khi ra đời cho đến năm 30 tuổi ta chịu ảnh hưởng của cung mệnh nhưng từ năm 31 tuổi trở đi ta chịu thêm nhiều ảnh hưởng của cung thân

Thân chỉ có thể an vào một trong những cung sau đây: mệnh phúc đức quan lộc thiên di, tài bạch thê thiếp (hay phu quân)

Thân ở quan lộc thì gọi là thân cư quan lộc thân ở thiên di

thì gọi là thân cư thiên di, v.v...

Người sinh giờ tý thì đóng ở cung mệnh, như vậy gọi là thân mệnh đồng cung.

VII-LẬP CỤC

Muốn lập cục phải căn cứ vào hàng can của năm sinh và cung an mệnh.

Coi bảng lập cục sau đây :

Cung an mệnh	Hàng can của năm sinh				
	Giáp kỷ	Ất canh	Bính tân	Đinh nhâm	Mậu quý
Tý sửu	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	mộc tam cục	Kim tứ cục
Dần mao tuất hợi	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục
Thìn tị	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục
Ngọ mùi	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục
Thân dậu	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục

Thi dụ: tuổi Kỷ Dậu mệnh an ở cung Thân là Kim tứ cục

VIII. PHÉP AN CÁC SAO

Các sao trong lá số gồm có chính tinh, trung tinh, bàng tinh.

Có 14 chính tinh thuộc hai chòm sao : chòm sao Tử vi và chòm sao thiên phủ.

Chòm sao Tử vi gồm có 6 sao : Tử vi, liêm trinh, thiên đồng, vũ khúc, thái dương, thiên cơ.

Chòm sao Thiên Phủ gồm 8 sao : Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát Và Phá Quân.

Những trung tinh và bàng tinh là những sao phụ ...

A) CHÍNH TINH :

I) Chùm sao Tử vi :

Trước hết phải an sao Tử vi. Coi bảng cục thích hợp với lá số. Xem ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung đó .

Sau đây là 5 bản đồ kê vị trí của Tử vi tùy theo cục và ngày sinh

Tị 8 9	Ngọ 10 11	Mùi 12 13	Thân 14 15
Thìn 6-7 30	Thủy nhị cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung ấy		Dậu 16 17
Mão 4-5 28 29			Tuất 18 19
Dần 2-3 26 27	Sửu 1 24 25	Tý 22 23	Hợi 20 21

4 12 14	7 15 17	10 18 20	13 21 23
1 9 11	Mộc tam cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung ấy		16 24 26
6 8			19 27 29
3 5	2 28	25	22 30

6 16 19 25	10 20 23 29	14 24 27	18 28
2 12 15 21	Kim tứ cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung ấy		22
8 11 17			26

4-7-13	3 9	5	1 30
8 20 24	1 13 25 29	6 18 30	11 23
3 15 19 27	Thổ ngũ cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung ấy		16 28
10 14 22			21
5 9 17	4 12	7	2 26

Tị 10 24 29	Ngọ 2 16 30	Mùi 8 22	Thân 14 28
Thìn 4 18 23	Hỏa lục cục Ngày sinh ở cung nào thì an Tử vi ở cung ấy		Dậu 1 20
Mão 12 17 27			Tuất 7 26
Dần 6 11 21	Sửu 5 15 25	Tý 9 19	Hợi 3 13

Từ cung an Tử vi (tính thuận theo chiều kim đồng hồ) cách 3 cung là Liêm Trinh : cách Liêm Trinh 2 cung là Thiên Đồng; rồi đến Vũ Khúc, Thái Dương, mỗi sao một cung, cách Thái Dương một cung là Thiên Cơ.

2) Chùm sao Thiên Phủ : - Trước hết phải an sao Thiên Phủ tùy theo vị trí của Tử vi:

Tử vi Ở Cung

Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi

Thiên Phủ Ở Cung

Dần
Sửu
Tý
Hợi
Tuất
Dậu

Thân,
 Dậu,
 Tuất,
 Hợi

Thân
 Mùi
 Ngọ
 Tỵ

Tại cung Dần, cung Thân, Tử vi và Thiên Phủ ở đồng cung.

Các vị trí của Tử vi và Thiên Phủ ở 2 bản đồ sau đây :

Tử vi Tị	Tử vi Ngọ	Tử vi Mùi	Tử vi Thiên phủ Thân
Tử vi Thìn	←————→		Thiên phủ Dậu
Tử vi Mão			Thiên phủ Tuất
Tử vi Thiên phủ Dần	Thiên phủ Sửu	Thiên phủ Tý	Thiên phủ Hợi

Thiên phủ Tị	Thiên phủ Ngọ	Thiên phủ Mùi	Tử vi Thiên phủ Thân
Thiên phủ Thìn	←————→		Tử vi Dậu
Thiên phủ Mão			Tử vi Tuất
Tử vi Thiên phủ Dần	Tử vi Sửu	Tử vi Tý	Tử vi Hợi

Sau thiên phủ, tính thuận đến thái âm, tham lang, cự môn, thiên tướng, thiên lương, thất sát, mỗi cung một sao rồi cách 3 cung một thái cung.

B)TRUNG TINH VÀ BÀNG TINH :

Về trung tinh và bàng tinh, trước hết an 3 vòng sao:

- Vòng sao trường sinh
- Vòng sao lộc tồn
- Vòng sao thái tuế

Sau đó mới an các sao khác

1.Vòng sao trường sinh

Sao trường sinh an theo cục :

Cục

Cung an Trường Sinh

Thủy và thổ cục	Thân
Mộc cục	Hợi
Kim cục	Tị
Hỏa cục	Dần

Dương nam hay âm nữ tính thuận (theo chiều kim đồng hồ) âm nam hay dương nữ tính nghịch, an mỗi cung một sao : Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đái, Lâm Quan, Đế Vương, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

2.Vòng sao lộc tồn :

Sao lộc tồn an theo hàng can của năm sinh :

Hàng Can	Cung An Lộc Tồn
Giáp	Dần
Ất	Mão
Bính , Mậu	Tị
Đinh, Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Dậu
Nhâm	Hợi
Quý	Tý

Dương nam, âm nữ tính thuận, âm nam, dương nữ tính nghịch, đặt mỗi cung một sao :Lộc Tồn, Lực Sĩ, Thanh Long , Tiểu Hảo , Tướng Quân, Tấu Thư , Phi Liêm , Hỉ Thần , Bệnh Phù , Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ .

Sau đây là những sao khác an theo vị trí của Lộc Tồn .

Bác sĩ : sao Bác sĩ ở đồng cung với lộc tồn .

Kình dương và Đà la : an kình dương ở cung trước cung an lộc tồn , an Đà la ở cung sau cung an lộc tồn.

Thí dụ : lộc tồn ở ngọ thì kình dương ở mùi, đà la ở tị .

Quốc ấn và Đường phù : từ lộc tồn kể là cung thứ nhất , đếm thuận đến cung thứ 9 thì an quốc ấn ,đếm nghịch đến cung thứ 8 thì an đường phù .

3.Vòng sao thái tuế :

Sao thái tuế an theo hàng chi của năm sinh, năm sinh có hàng chi nào thì an thái tuế vào cung ấy .

Thí dụ : sinh năm kỷ dậu thì an thái tuế vào cung dậu .

Dù nam hay nữ cũng tính thuận , đặt mỗi cung một sao : Thái Tuế , Thiếu Dương, Tang Môn , Thiếu Âm , Quan Phù , Tử Phù , Long Đức , Bạch Hổ , Phúc Đức , Điều Khách , Trục Phù .

Thiên không : sao Thiên Không an ở cung tiếp theo cung an Thái Tuế .

Thí dụ : Thái Tuế ở Dậu thì Thiên Không ở Tuất .

4. Những sao an theo giờ sinh :

Địa Kíp Và Địa Không : từ cung Hợi kể là giờ Tý , tính thuận đến giờ sinh an Địa Kếp , tính nghịch đến giờ sinh an Địa Không .

Văn Xương Và Văn Khúc : từ cung Tuất kể là giờ Tý , tính nghịch đến giờ sinh an Văn Xương. Từ cung Thìn kể là giờ Tý , tính thuận đến giờ sinh an Văn Khúc .

Thai Phụ Và Phong Cáo :trước cung an văn khúc , cách một cung an thai phụ. Sau cung an văn khúc, cách một cung an phong cáo .

Thí dụ :Văn Khúc ở Hợi thì Thai Phụ ở Sửu, Phong Cáo ở Dậu .

5.Những sao an theo tháng sinh :

Tả phù và hữu bật : từ cung Thìn kể là tháng giêng đếm thuận đến tháng sinh an tả phù. Từ cung tuất kể là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh an hữu bật .

Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y : từ cung Dậu kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Hình .

Từ cung Sửu kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Riêu và Thiên Y.

Thiên Giải Và Địa Giải : từ cung thân kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh an Thiên Giải. Từ cung Mùi kể là tháng giêng đếm thuận đến tháng sinh an Địa giải .

VI.Sao an theo tháng sinh và giờ sinh

Sao đầu quân (nguyệt tướng)-từ cung an thái tuế kể là tháng giêng tháng nghịch đến tháng sinh rồi từ cung này kể là giờ tý,tính thuận đến giờ sinh an đầu quân.

Vii-Những Sao An Theo Ngày Sinh

- Tam Thai Và Bát Tọa –từ cung an Tả Phu kể là ngày 1 đếm thuận đến ngày sinh an Tam Thai
- Từ cung an Hữu Bật kể là ngày 1,đếm nghịch đến ngày sinh an Bát Tọa
- An Quang Và Thiên Quý từ cung an Văn Xương kể là ngày 1 đến ngày sinh lùi lại một cung an An Quang .từ cung an Văn khúc , đếm nghịch đến ngày sinh lùi lại một cung an Thiên Quý .
- Lời dặn :khi đếm ngày đến số 12 thì đếm như thường .Nếu quá số 12 thì trừ một lần 12 hay hai lần 12 rồi hãy đếm.Thí dụ :sinh ngày 17 thì trừ 1 lần 12 còn năm;sinh ngày 28 thì trừ hai lần 12 còn 4 rồi hãy đếm.

8-Những sao an theo hàng chi của năm sinh :

- Long Trì Và Phụng Cát: từ cungThìn kể là năm Tý tính thuận đến năm sinh an Long trì, từ cung Tuất kể là năm Tý tính nghịch đến năm sinh an Phượng Cát
- Giải thần :Phượng Cát ở cung nào thì Giải Thần ở cung đó.

- Thiên khốc và thiên hư : từ cung ngọ kể là năm tý , tính nghịch đến năm sinh an thiên khốc, tính thuận đến năm sinh an thiên hư(thiên hư và tuế phá bao giờ cũngn đồng cung)
- Thiên đức và nguyệt đức : từ cung dậu kể là năm tý tính thuận đến năm sinh an thiên đức. Từ cung ty kể là năm tý, tính thuận đến năm sinh an nguyệt đức.
- Hồng loan và thiên hý : từ cung mao kể là năm tý, tính nghịch đến năm sinh an hồng loan . thiên hý ở cung đối với cung an hồng loan. Thí dụ : hồng loan ở ngọ thì thiên hý ở tý .
- Thiên tài và thiên thọ-từ cung an mệnh kể là năm tý tính thuận đến năm sinh an thiên tài
- Từ cung an thân kể là năm tý ,tính thuận đến năm sinh an thiên thọ
- Cô thần và quả tú an theo hàng chi của năm sinh :

Hàng Chi	Cô Thần	Quả Tú
Hợi ,Tý Sửu	Dần	Tuất
Dần Mão Thìn	Tị	Sửu
Tị Ngọ Mùi	Thân	Thìn
Thân Dậu Tuất	Hợi	Mùi

- Đào hoa, thiên mã, kiếp sát, hoa cái : những sao này không cúng một bộ, cách an đều theo hàng chi của năm sinh :

Hàng Chi	Đào Hoa	Thiên Mã	Kiếp Sát	Hoa Cái
Tị Dậu Sửu	Ngọ	Hợi	Dần	Sửu
Hợi Mão Mùi	Tý	Tị	Thân	Mùi
Thân Tý Thìn	Dậu	Dần	Tị	Thìn
Dần Ngọ Tuất	Mão	Thân	Hợi	Tuất

- Phá Toái : an theo hàng chi của năm sinh :

Hàng chi	Phá toái
Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Tý
Dần, Thân, Ty, Hợi	Dậu
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Sửu

9. Những sao hỏa tinh và linh tinh an theo hàng chi của năm sinh và giờ sinh ;

- Cung làm chuẩn để an :

Năm sinh	hỏa tinh	linh tinh
Tý dậu sửu	mão	tuất
Hợi mao mùi	dậu	tuất
Thân tí thìn	dần	tuất
Dần ngọ tuất	sửu	mão

- Hỏa Tinh : từ cung làm chuẩn kể là giờ tỵ , dương nam âm nữ tính thuận ; âm nam dương nữ tính nghịch đến giờ sinh thì an hỏa tinh .
- Linh tinh : từ cung làm chuẩn kể là giờ tỵ , dương nam âm nữ tính nghịch , âm nam dương nữ tính thuận đến giờ sinh thì an linh tinh.
- Thí dụ : âm nam sinh năm dậu, giờ mùi thì khởi từ cung mao tính nghịch đến giờ mùi để an hỏa tinh ở cung thân, khởi từ cung tuất tính thuận đến giờ mùi để an linh tinh ở cung tỵ .

10. Những sao an theo hàng can của năm sinh.

Thiên khôi và thiên việt : an theo hàng can của năm sinh :

Hàng Can	Thiên Khôi	Thiên Việt
Giáp Mậu	Sửu	Mùi
Ất Kỷ	Tý	Thân
Bính Đinh	Hợi	Dậu
Canh Tân	Ngọ	Dần
Nhâm Quý	Mão	Tỵ

- Thiên Quan Và Thiên Phúc : an theo hàng can của năm sinh

Hàng can	thiên quan	thiên phúc
Giáp	mùi	dậu
Ất	thìn	thân
Bính	dần	hợi
Đinh	dần	hợi
Mậu	mão	mão
Kỷ	dậu	dần
Canh	hợi	ngọ
Tân	dậu	tỵ
Nhâm	tuất	ngọ
Quý	ngọ	tỵ

- Lưu Hà, Thiên Trù, Lưu Niên Văn Tinh : ba sao này không cùng bộ, cách an đều theo hàng can của năm sinh :

Hàng Can	Lưu Hà	Thiên Trù	Lưu Niên Văn Tinh
Giáp	Dậu	Tỵ	Tỵ
Ất	Tuất	Ngọ	Ngọ
Bính	Mùi	Tý	Thân
Đinh	Thìn	Tỵ	Dậu
Mậu	Tỵ	Ngọ	Thân
Kỷ	Ngọ	Thân	Dậu
Canh	Thân	Dần	Hợi
Tân	Mão	Ngọ	Tý
Nhâm	Hợi	Dậu	Dậu
Quý	Dần	Tuất	Mão

Bộ sao tứ hóa : Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ : những sao này an theo hàng can của năm sinh vào những cung có những sao kê sau đây :

Hóa Lộc Hóa Quyền Hóa Khoa Hóa Kỵ

Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc
Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thiên Đồng	Thái Âm
Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phù	Vũ Khúc
Quý	Phá Quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

- Tuần Trung Không Vong Và Triệt Lộ Không Vong : hai sao này gọi tắt là Tuần Và Triệt .Vị trí sao tuần tùy theo năm sinh thuộc giáp nào trong lục giáp (coi lục giáp ở trang 7 & 8)

Năm sinh cung an tuần

- Giáp tý đến quý Dậu tuất – hợi
- Giáp tuất đến quý mùi thân Dậu
- Giáp thân đến quý tỵ ngọ mùi
- Giáp ngọ đến quý mão thìn tỵ
- Giáp thìn đến quý sửu dần mão
- Giáp dần đến quý hợi tỵ sửu

Bản đồ vị trí của sao tuần

Tuần (Giáp Ngọ)	Tuần (Giáp Thân)	Tuần (Giáp Tuất)
Tuần (Giáp Thìn)	Tuần (Giáp Dần)	Tuần (Giáp Tý)

Sao triệt an theo hàng can của năm sinh :

Hàng Can

Giáp, Kỷ
Ất, Canh
Bính, Tân
Đinh, Nhâm
Mậu, Quý

Cung An Triệt

Thân- Dậu
Ngọ -Mùi
Thìn- Tỵ
Dần -Mão
Tý -Sửu

Bản đồ vị trí của sao triệt

Triệt (bính tân)	Triệt (ất canh)	Triệt (giáp kỷ)
Triệt (đinh nhâm)	Triệt (mậu quý)	

11. Các sao an vào những cung nhất định :

- Thiên thương và thiên sứ : thiên thương bao giờ cũng ở cung nô bộc . Thiên sứ bao giờ cũng ở cung Tật Ach .
- Thiên la và Địa võng : Thiên la bao giờ cũng ở cung Thìn. Địa võng bao giờ cũng ở cung Tuất .

12. Ghi đại hạn và tiểu hạn :

- Sau khi an xong các sao phải ghi đại hạn và tiểu hạn .
- Đại hạn cho biết số mạng tốt xấu thế nào trong khoảng 10 năm, còn tiểu hạn chỉ sự tốt xấu trong vòng 1 năm .

1. Đại hạn : ghi đại hạn khởi đầu ở cung mệnh :

- Thủy nhị cục ghi số 2
- Mộc tam cục ghi số 3
- Kim tứ cục ghi số 4
- Thổ ngũ cục ghi số 5
- Hỏa lục cục ghi số 6

Đoạn dương nam âm nữ theo chiều thuận, âm nam dương nữ theo chiều nghịch, ghi ở cung thứ 2 số cục cộng thêm 10, ở cung thứ 3 số cục cộng thêm 20, ở cung thứ tư số cục cộng thêm 30, ...

Thí dụ : số âm nam kim tứ cục thì ghi số 4 ở cung mệnh , rồi theo chiều nghịch ghi số 14 ở cung huynh đệ , 24 ở cung thê thiếp, 34 ở cung tử tức, 44 ở cung tài bạch ...

2. Tiểu hạn : tiểu hạn được ghi xung quanh cung thiên bàn, bên mỗi số cung , cung khởi lưu niên tùy theo năm sinh :

Năm Sinh	Cung Khởi Lưu Niên
Ty Dậu Sửu	Mùi
Hợi Mão Mùi	Sửu
Thân Tý Thìn	Tuất
Dậu Ngọ Tuất	Thìn

Trước hết ghi năm sinh ở bên cung khởi lưu niên nam theo chiều thuận nữ theo chiều nghịch , ghi hàng chi tiếp theo năm sinh, mỗi chữ một cung cho đủ 12 cung số .

Thí dụ : nam tuổi Dậu thì ghi chữ Dậu , bên cung Mùi, chữ Tuất bên cung Thân, chữ Hợi bên cung Dậu chữ Tý bên cung Tuất ... ch hết 12 cung số .

Ngoài phép tính đại hạn và lưu niên tiểu hạn , ta cũng có thể tính lưu nguyệt hạn , nhưng không cần ghi vào lá số .

- Lưu nguyệt hạn : từ cung ghi lưu - niên tiểu hạn của năm định xem kể là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh rồi từ cung này kể là giờ tý, tính thuận đến giờ sinh trùng cung nào thì cung ấy là nguyệt hạn của tháng giêng. Những cung kế tiếp theo chiều thuận là tháng 2, tháng 3, tháng 4...
- Lưu nhật hạn : cung lưu nguyệt hạn của tháng định xem là nhật hạn ngày mồng 1. Những cung kế tiếp theo chiều thuận lần lượt là ngày 2,3,4 ...

Một lá số lập làm mẫu
(Coi lá số tại phần Phụ lục ở cuối sách)

CHƯƠNG II
NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT ĐỂ ĐOÁN SỐ TỬ VI

Muốn đoán số tử vi cần phải biết :

- Hướng chiếu của các cung số
- Những điều giản yếu về Ngũ hành, Can và Chi
- Tính chất các sao
- Ảnh hưởng các sao ở các cung số

I. HƯỚNG CHIẾU CỦA CÁC CUNG SỐ

Trong một lá số các cung số chiếu lẫn nhau. Có ba cách chiếu :

1. Xung chiếu : Cách chiếu của 2 cung đối nhau gọi là Xung chiếu.

Những cung xung chiếu là : Tý – Ngọ, Sửu – Mùi, Dần - Thân, Thìn - Tuất, Ty - Hợi

2. Tam hợp chiếu : trong 12 cung số có 4 nhóm, mỗi nhóm 3 cung chiếu lẫn nhau gọi là Tam hợp chiếu. Từ cung nọ đến 2 cung kia đều cách **3** cung.

Những cung Tam hợp chiếu là :

Tý, Dậu, Sửu

Hợi, Mão, Mùi

Thân, Tý, Thìn

Dần, Ngọ, Tuất

3. Nhị hợp chiếu : Những cung đối nhau theo hàng ngang là cung Nhị hợp chiếu .

Những cung Nhị hợp chiếu là : Tý -Sửu, Dần - Hợi, Mão - Tuất, Thìn - Dậu, Ty - Thân, Ngọ – Mùi.

Do những hướng chiếu kể trên của các cung, khi xem một cung số để biết tốt xấu, cần phải xem cả những cung Xung chiếu, Tam hợp, và Nhị chiếu .

II. NHỮNG ĐIỀU GIẢN YẾU VỀ NGŨ HÀNH, CAN VÀ CHI

1. Ngũ hành :Ngũ hành là Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ

Kim là vàng bạc hay các loại kim

Mộc là gỗ hay các thảo mộc

Thủy là nước hay các chất lỏng

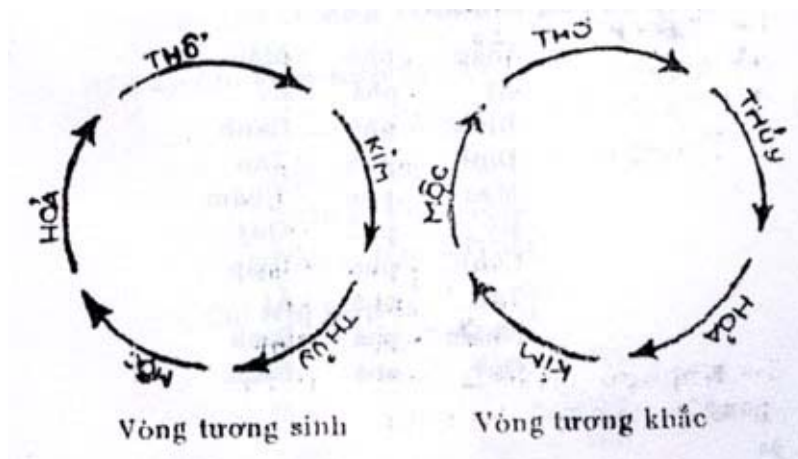
Hỏa là lửa hay khí nóng

Thổ là đất đá

Ngũ hành có Tương sinh : Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Ngũ hành lại có tương khắc : Kim khắc Thủy, Thủy khắc Mộc, Mộc khắc Hỏa, Hỏa khắc Thổ, Thổ khắc Kim.

2.



3. Thập can : Thập can phân âm dương và phối hợp với Ngũ hành như sau

:

Thập can	Âm dương	Ngũ hành
Giáp	Dương	Mộc
Ất	Âm	Mộc
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	Hỏa
Mậu	Dương	Thổ
Kỷ	Âm	Thổ
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	Kim
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	Thủy

Thập Can có hợp :

- Giáp hợp kỷ
- Ất hợp canh
- Bính hợp tân
- Đinh hợp nhâm
- Mậu hợp quý
- Thập Can lại có phá :
- Giáp phá mậu
- Ất phá kỷ
- Bính phá canh
- Đinh phá tân
- Mậu phá nhâm
- Kỷ phá quý
- Canh phá giáp
- Tân phá ất
- Nhâm phá bính
- Quý phá đinh

4. Thập nhị chi :Thập nhị chi phối hợp với âm dương và ngũ hành như sau

:

Thập nhị chi Âm dương Ngũ hành

tý dương thủy
sửu âm thổ
dần dương mộc
Mão âm mộc
Thìn dương thổ
Tỵ âm hỏa
Ngọ dương hỏa
Mùi âm thổ
Thân dương kim
Dậu âm kim
Tuất dương thổ
Hợi âm thủy

Thập nhị Chi có hợp và có xung.

Những Chi Tam hợp là :

Tị dậu sửu
Hợi mao mùi
Thân tỵ thìn
Dần ngọ tuất

Những Chi nhị hợp là :

Tý sửu thìn dậu
Dần Hợi tỵ thân
Mão tuất ngọ mùi

Những Chi tương xung là :

Tý ngọ
Mão dậu
Dần thân
Tỵ Hợi

Những Chi tương hòa là :

Thìn tuất
Sửu mùi

Thập nhị Chi được tượng trưng bằng những con vật như sau :

Tý : Chuột
Sửu : Trâu
Dần : Hổ
Mão : Mèo
Thìn : Rồng
Tỵ : Rắn
Ngọ : Ngựa
Mùi : Dê
Thân : Khỉ
Dậu : Gà
Tuất : Chó
Hợi : Heo

Bản đồ Thập nhị Chi phối hợp
với Am dương Ngũ hành Ngũ sắc và các phương hướng

Tỵ âm Hỏa đỏ Nam đông nam	Ngọ dương Hỏa đỏ Chính nam	Mùi âm Thổ vàng Nam tây nam	Thân dương Kim trắng Tây tây nam
Thìn dương Thổ vàng Đông đông nam	Nam Tây Đông Bắc		Dậu âm Kim trắng Chính tây
Mão âm Mộc xanh Chính đông			Tuất dương Thổ vàng Tây tây bắc
Dần dương Mộc xanh Đông đông bắc	Sửu âm Thổ vàng Bắc đông bắc	Tý dương Thủy đen Chính bắc	Hợi âm Thủy đen Bắc tây bắc

III. PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC TÍNH CÁC SAO :

Các sao chia ra làm chính diệu trung tinh và bàng tinh .

A. CHÍNH DIỆU

Chính diệu là sao chính trong một số cung. Có cung có một chính diệu đơn thủ; có cung có 2 chính diệu đồng tọa thủ, nhưng không có cung không có chính diệu .

Chính diệu có 14 sao là Nam đẩu hay Bắc đẩu .

Nam đẩu : tử vi, thiên phủ, thái dương, thất sát, thiên tướng, thiên đồng, thiên cơ, thiên lương.

Bắc đẩu : tử vi, liêm trinh, vũ khúc, thái âm, cự môn, phá quân, tham lang.
(Tử vi vừa là Nam đẩu vừa là Bắc đẩu)

a) NAM ĐẪU

Tử vi (Tử) : Nam Bắc đẩu-Dương thổ-Chủ quyền-lộc, phúc-đức (Đế tinh)

Miếu địa : tỵ, ngo, dần, thân

Vượng địa : thìn, tuất

Đắc địa : sửu, mùi, tý, hợi

Bình hòa : mao, mùi

- Tính chất : thông minh, trung hậu, có uy quyền, cứu giải, tai ương, bệnh tật. Bình hòa tại mao dậu thì kém sáng suốt, yếm thế.

- Cần gặp nhiều cát tinh phò trợ như xương khúc khô viet long phượng khoa quyền lộc nhất là tả hữu.
- Kỵ gặp Tuần Triệt kinh đà không kiếp
- Chế được tinh hung dữ của hỏa linh .

Thiên phủ : (Phủ) : Am Thổ-Chủ Tài Lộc, Phúc Thiệu (tài linh- tài phúc)

Miếu Địa : Tỵ ,Ngọ, Dần, Thân

Vượng Địa : Thìn, Tuất

Đắc Địa : Mùi, Tỵ ,Hợi

Bình Hòa : Sửu, Mão, Mùi

- Tính chất : thông minh, từ thiện, gia tăng tài lộc , cứu giải tai nạn, bệnh tật
- Kỵ gặp Tuần Triệt không kiếp hóa kỵ
- Chế được tính hung dữ của kinh đà hỏa linh

Thái dương : (Dương): dương hỏa, chủ quan-lộc, (quý tinh)

Miếu Địa : Tỵ ,Ngọ

Vượng Địa : Thìn, Dần, Mão

Đắc Địa : Sửu, Mùi, Thân

Hãm Địa : Dậu, Tuất, Hợi,Tý

- Tính chất : thông minh, trung trực, gia tăng uy quyền tài lộc.
- Gặp đào hồng hỷ xương khúc thiếu dương hỏa linh đắc địa:gia tăng thêm vẻ tốt đẹp .
- Gặp Riêu, Kị Kinh, Đà Không, Kiếp: giảm tốt đẹp.
- Thái dương miếu,vượng gặp tuần, triệt:mất tốt đẹp,gặp thiên tài đồng cung cũng thế .
- Thái dương hãm địa, hoặc hắc địa ở sừu mùi thân cần gặp Tuần Triệt để thành tốt đẹp, gặp thiên tài đồng cung cũng thêm sáng tỏ.

Thất sát : (sát) dương kim-chủ uy quyền(dũng tinh)

Miếu Địa :Dần Thân Tỵ Ngọ

Vượng Địa : Tỵ Hợi

Đắc Địa : Sửu Mùi Mão Dậu

Hãm Địa : Thìn Tuất

- Tính chất : can đảm nóng nảy vui giập bất thường như quân tử
- Gặp Tuần Triệt không kiếp : bình thường
- Gặp kinh đà linh hòa hãm địa :giảm thọ hoặc nghèo hèn
- Thất sát hãm địa : hung bạo hay gây tai họa
- Thất sát tọa thủ cung an thân : giảm thọ

Thiên tướng : (tướng) dương thủy – chủ quyền,lộc(quyền tinh còn gọi là ấn tinh)

Miếu địa : dần thân

Vượng địa : thìn tuất tý ngọ

Đắc địa : sừu mùi tỵ Hợi

Hãm địa : dậu mao

- Tính chất : cương trực trung hậu uy dũng ưa thanh sắc

- Miếu vượng đắc địa :chế được tính nóng nảy của liêm và tính hung dữ của sát tinh
- Gặp kinh đồng cung hay tuần, triệt án ngữ:gặp những sự chẳng lành
- Tướng dù miếu vượng đắc địa hay hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ hay hình đồng cung : hay mắc tai họa về gươm súng (thiên tướng ngộ Tuần Triệt ví như ông tướng cụt đầu.

Thiên đông : (đông) dương thủy- chủ phúc thọ (phúc tinh)

Miếu địa : dần thân

Vượng địa : tý

Đắc địa : mao ty hợi

Hãm địa : ngộ dậu thìn tuất Sửu Mùi

- Tính chất : phúc hậu hay canh cải thất thường hãm địa :hay gây tai họa tranh chấp
- Gặp không kiếp kỵ hình ; yếu tử hoặc cô đơn tàn tật

Thiên cơ :(cơ)âm mộc – chủ mưu cơ,từ thiện(thiện tinh)

Miếu địa : thìn tuất mao dậu

Vượng địa : ty ngộ mùi

Đắc địa : tý thân

Hãm địa : dần Sửu hợi

- Tính chất : có mưu cơ tài năng, phúc hậu từ thiện hãm địa thì kém sáng suốt.
- Ngộ lộc quyền : tài năng, giàu sang.
- Cơ miếu địa, vượng địa hay đắc địa gặp Tuần Triệt án ngữ : cùng khổ hay mắc tai họa, tuổi thọ bị chiết giảm.
- Cơ hãm địa gặp tuần, triệt : khá sung túc nhưng vẫn không tránh được tai nạn .

Thiên lương : (Lương) âm mộc – chủ phúc thọ (Thọ tinh còn gọi là Ấm tinh).

Miếu địa : thìn tuất ngộ

Vượng địa :tý, mao dần thân

Đắc địa : tý thân

Hãm địa : dần Sửu hợi

- Tính chất : trung hậu thật thà ưa làm việc thiện, giải trừ bệnh tật, tai họa(thiên lương rất hợp với nữ mệnh)
- Thiên lương gặp không kiếp, kiếp sát, thiên hình, đại tiểu hao,đời sống vất vả, hay gặp tai họa.
- Lương miếu địa, vượng địa hay đắc địa gặp Tuần Triệt án ngữ : cùng khổ, hay gặp tai nạn, giảm thọ.

b)BẮC Đẩu

Liêm trinh : (Liêm) âm hỏa, chủ quan lộc (Hung tinh, còn là Đào hoa tinh, Tú tinh)

Miếu Địa :Dần Thân

Vượng Địa : thìn tuất,Tý Ngọ

Đắc Địa : Sửu Mùi

Hãm Địa : Tị Hợi Mão Dậu

- Tính chất : cương trực, nóng nảy, liêm khiết. Hãm địa thì có tính khắt nghiệt hay gây quan tọng.
- Liêm hãm địa ngộ xác tinh , hình, kỵ: gây tai họa.
- Liêm gặp tham ở tỵ hợi : hay gây tù tội

Vũ khúc (vũ) : âm kim-chủ tài lộc (tài tinh).

Miếu Địa : thìn tuất sửu mùi

Vượng Địa : tỵ ngọ dần thân

Đắc Địa : mão dậu

Hãm Địa : Tị Hợi

- Tính chất : uy dũng, cương trực, tăng tài, tiến lộc. Có tính cô độc như cô thân, quả tú. Hãm địa thì kém sáng suốt, tham lam, phá tán.

Thái âm (âm) : âm thủy chủ điền tài (phú tinh)

Miếu Địa : hợi tỵ

Vượng Địa : dậu tuất

Đắc Địa : Sửu mùi thân

.....(còn tiếp).....